

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11  
TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN PHÚ

**NỘI DUNG HỌC TẬP TẠI NHÀ – LỚP 7**  
**TUẦN 04 (TỪ 27/9/2021 ĐẾN 02/10/2021)**

**1. MÔN NGỮ VĂN**

**A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):**

**CHỦ ĐỀ : CA DAO-DÂN CA, TỪ GHÉP, TỪ LÁY**  
**TIẾT 1: TỪ GHÉP**

**I - Các loại từ ghép**

*Ví dụ 1:* SGK/13

a. Bà ngoại  
(tiếng chính) (tiếng phụ)

b. Thơm phức  
(tiếng chính) (tiếng phụ)

=> từ ghép chính phụ

*Ví dụ 2:* SGK/14

a. Quần áo

b. Trầm bổng

-> Các tiếng bình đẳng về ngữ pháp.

=> Từ ghép đẳng lập

\* **Ghi nhớ 1:** SGK/14

**II - Ý nghĩa của từ ghép**

- Bà ngoại: người đàn bà sinh ra mẹ.

-> Từ ghép chính phụ có tính chất phân nghĩa.

- Quần áo: quần và áo nói chung

-> Từ ghép đẳng lập có tính chất hợp nghĩa.

\* **Ghi nhớ 2:** SGK/14

**TIẾT 2: TỪ LÁY**

**I- CÁC LOẠI TỪ LÁY**

Ví dụ:

- đăm đăm

-> từ láy toàn bộ.

- mếu máo, liêu xiêu.

-> từ láy bộ phận.

- bật bật -> bản bật.

- thăm thăm -> thăm thăm.

\* **Ghi nhớ 1 tr42 sgk**

**II- NGHĨA CỦA TỪ LÁY**

ha hả, gâu gâu, oa oa

-> mô phỏng âm thanh.

- lí nhí, lí ti, ti hí

-> tả những sự vật, hoạt động có kích thước nhỏ.

- nhấp nhô, phập phồng, bập bênh

-> biểu thị 1 trạng thái vận động.

-mềm mại -> mang sắc thái biểu cảm rõ rệt.

- đo đỏ -> sắc thái giảm nhẹ.

\* **Ghi nhớ 2/ sgk trang 42.**

**\* Từ láy, từ ghép trong các bài ca dao- dân ca:**

- Ca dao-dân ca sử dụng rất nhiều từ ghép, từ láy.

VD:

Bài1:

“Anh em nào phải người xa  
Cùng chung bác mẹ một nhà cùng thân  
Anh em như thể tay chân  
Anh em hòa thuận hai thân vui vầy”

Bài 2:

Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng mênh mông bát ngát  
Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng bát ngát mênh mông  
Thân em như chèn lúa đồng đồng  
Phát phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai.

- Giá trị miêu tả, biểu cảm khi sử dụng từ láy trong ca dao-dân ca: lời ca dao-dân ca sinh động, gợi cảm hơn.

**B. LUYỆN TẬP: HS làm tiếp phần BT còn thiếu**

**Bài tập 1/ sgk trang 15:**

Từ ghép chính phụ	Lâu đời, xanh ngắt, ...
Từ ghép đẳng lập	Suy nghĩ, cây cỏ, ....

**Bài tập 2/ sgk trang 15: Tạo từ ghép chính phụ.**

- Bút: bút chì, bút bi, bút lông ...
- Thước: ...
- Mưa: ...
- Làm: ...
- Ăn: ...
- Trắng: ...
- Vui: ...
- Nhát: ...

**Bài tập 3/ sgk trang 15: Tạo từ ghép đẳng lập**

- Núi: núi rừng, núi đồi, núi sông ...
- Ham: ...
- Xinh: ...
- Mặt: ...
- Học: ...
- Tươi: ...

**Làm bài tập 4,5/ sgk trang 15,16: HS tự làm**

**Bài tập 6/ sgk trang 15,16: So sánh nghĩa của từ ghép , với những nghĩa tạo nên chúng**

- Mát tay: “mát” chỉ trạng thái vật lý, “tay” chỉ một bộ phận cơ thể.
- => Ý chỉ người có tay nghề giỏi, thành công trong công việc ( hiểu theo nghĩa chuyển)

Ví dụ: thầy thuốc mát tay.

- Nóng lòng: ...

- Gang thép: ...
- Tay chân: ...

**Bài tập 7:** HS lần lượt giải các bài tập 1,2,3,4/ sgk trang 43

**Bài tập 8:** Phân biệt từ láy và từ ghép.

Những từ: *máu mủ, mặt mũi, tóc tai, râu ria, ... nảy nở* là từ ghép hay từ láy?

**Dặn dò :**

Thuộc các loại từ láy và từ ghép. Cách nhận biết để phân loại, cho ví dụ được.

Nội dung kiểm tra:

Nắm nội dung, ý nghĩa, chi tiết các VB

- Cổng trường mở ra
- Mẹ tôi
- Cuộc chia tay của những con búp bê
- Khái niệm ca dao-dân ca; 4 bài ca dao trong 4 chủ đề đã học (nội dung, nghệ thuật)
- Từ ghép, từ láy (hiểu, nhận biết, phân loại, vận dụng)
- Đọc trước các bài Tìm hiểu kiến thức về văn biểu cảm cho tuần 5.

## 2. MÔN TOÁN

### 2.1 ĐẠI SỐ

#### A. LÝ THUYẾT:

#### §5.§6. LŨY THỪA CỦA MỘT SỐ HỮU TỈ

##### 1. Lũy thừa với số mũ tự nhiên

Lũy thừa bậc  $n$  của một số hữu tỉ  $x$ , kí hiệu  $x^n$ , là tích của  $n$  thừa số  $x$  ( $n$  là một số tự nhiên lớn hơn 1)

$$x^n = x \cdot x \cdot x \dots x \quad (x \in \mathbf{Q}, n \in \mathbf{N}, n > 1)$$

Qui ước:

$$x^1 = x \quad ; \quad x^0 = 1 \quad (x \neq 0)$$

Với  $a, b \in \mathbf{Z}, b \neq 0$ , ta có :  $\left(\frac{a}{b}\right)^n = \frac{a^n}{b^n}$

$$\text{?1} \quad \left(\frac{-3}{4}\right)^2 = \frac{(-3)^2}{4^2} = \frac{9}{16} \quad ; \quad (-0,5)^3 = -0,125 \quad ;$$

$$(-0,5)^2 = (-0,5) \cdot (-0,5) = 0,25$$

$$\left(\frac{-2}{5}\right)^3 = \frac{-8}{125} \quad ; \quad 9,7^0 = 1$$

##### 2. Tích và thương của hai lũy thừa cùng cơ số

$$x^m \cdot x^n = x^{m+n}$$

(Khi nhân hai lũy thừa cùng cơ số, ta giữ nguyên cơ số và cộng hai số mũ)

$$x^m : x^n = x^{m-n} \quad (x \neq 0 ; m \geq n)$$

(Khi chia hai lũy thừa cùng cơ số khác 0, ta giữ nguyên cơ số và lấy số mũ của lũy thừa bị chia trừ đi số mũ của lũy thừa chia)

?2 Tính

$$\text{a) } (-3)^2 \cdot (-3)^3 = (-3)^5 = -243$$

$$\text{b) } (-0,25)^5 : (-0,25)^3 = (-0,25)^2 = \left(\frac{-1}{4}\right)^2 = \frac{1}{16}$$

##### 3. Lũy thừa của lũy thừa

$$(x^m)^n = x^{mn}$$

(Khi tính lũy thừa của một lũy thừa, ta giữ nguyên cơ số và nhân hai số mũ)

?4 Điền số thích hợp vào ô vuông

$$\text{a) } \left[\left(\frac{-3}{4}\right)^3\right]^2 = \left(\frac{-3}{4}\right)^6 \quad ; \quad \text{b) } [(0,1)^4]^2 = (0,1)^8$$

##### 4. Lũy thừa của một tích, một thương

a. Lũy thừa của một tích

$$(x \cdot y)^n = x^n \cdot y^n \quad \text{với } n \in \mathbf{N}$$

(Lũy thừa của một tích bằng tích các lũy thừa)

**?2** Tính:  $\left(\frac{1}{3}\right)^3 \cdot 3^3 = \left(\frac{1}{3} \cdot 3\right)^3 = 1$

$(1,5)^3 \cdot 8 = 1,5^3 \cdot 2^3 = (1,5 \cdot 2)^3 = 27$

b. Luỹ thừa của một thương

$$\left(\frac{x}{y}\right)^n = \frac{x^n}{y^n} \quad (y \neq 0)$$

(Lũy thừa của một thương bằng thương các lũy thừa)

**?4** Tính

$$\frac{72^2}{24^2} = \left(\frac{72}{24}\right)^2 = 3^2 = 9; \quad \frac{15^3}{27} = \left(\frac{15}{3}\right)^3 = 5^3 = 125;$$

$$\frac{(-7,5)^3}{(2,5)^3} = \left(\frac{-7,5}{2,5}\right)^3 = (-3)^3 = -27$$

**?5** Tính:

a)  $0,125^3 \cdot 8^3 = (0,125 \cdot 8)^3 = 1$

b)  $(-39)^4 : 13^4 = (-3)^4 = 81$

### **B. LUYỆN TẬP :**

- BTVN: 27,28,30,34,35,36,37/SGK trang 19 và 22.

## 2.2 HÌNH HỌC

### Bài 5. TIÊN ĐỀ O-CLIT VỀ HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

#### 1. Tiên đề O-clit

Qua một điểm ở ngoài một đường thẳng chỉ có một đường thẳng song song với đường thẳng đó.



Qua M nằm ngoài đường thẳng a có duy nhất đường thẳng b song song với a

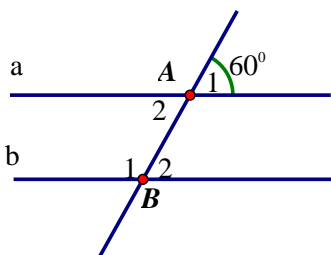
#### 2. Tính chất hai đường thẳng song song

Nếu một đường thẳng cắt hai đường thẳng song song thì

- Hai góc so le trong bằng nhau
- Hai góc đồng vị bằng nhau
- Hai góc trong cùng phía bù nhau

#### ➤ LUYỆN TẬP

**Bài 1.** Cho hình vẽ sau, biết  $a//b$  và  $A_1 = 60^\circ$ . Tính  $A_2, B_1, B_2$



**Giải:**

+) Tính  $A_2$

$$A_2 = A_1 \text{ (hai góc đối đỉnh)}$$

$$\text{Mà } A_1 = 60^\circ \text{ nên } A_2 = 60^\circ$$

+) Tính  $B_1$

$$B_1 + A_2 = 180^\circ \text{ (hai góc trong cùng phía, } a//b)$$

$$B_1 + 60^\circ = 180^\circ$$

$$B_1 = 180^\circ - 60^\circ$$

$$B_1 = 120^\circ$$

+) Tính  $B_2$

$$\text{Cách 1. } B_2 = A_1 \text{ (hai góc đồng vị, } a//b)$$

$$\text{Mà } A_1 = 60^\circ \text{ nên } B_2 = 60^\circ$$

$$\text{Cách 2. } B_2 = A_2 \text{ (hai góc so le trong, } a//b)$$

$$\text{Mà } A_2 = 60^\circ \text{ nên } B_2 = 60^\circ$$

Cách 3.

$$B_1 + B_2 = 180^\circ \text{ (hai góc kề bù)}$$

$$120^\circ + B_2 = 180^\circ$$

$$B_2 = 180^\circ - 120^\circ$$

$$B_2 = 60^\circ$$

**Bài tập:** 31, 33,34,35,36/ SGK trang 94

### 3. MÔN VẬT LÝ

#### BÀI 4: ĐỊNH LUẬT PHẢN XẠ ÁNH SÁNG (tt) HỌC SINH HOÀN TẤT CÁC BÀI TẬP DƯỚI ĐÂY

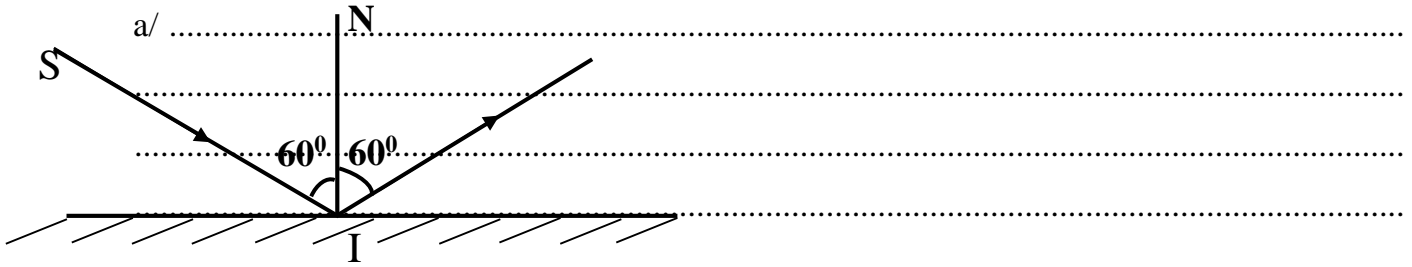
##### B. BÀI TẬP

**Bài tập mẫu:** Cho góc tới SIN =  $60^\circ$ .

a/ Vẽ tia phản xạ?

b/ Tính số đo góc phản xạ?

Hướng dẫn:



b/ Ta có góc tới SIN =  $60^\circ$

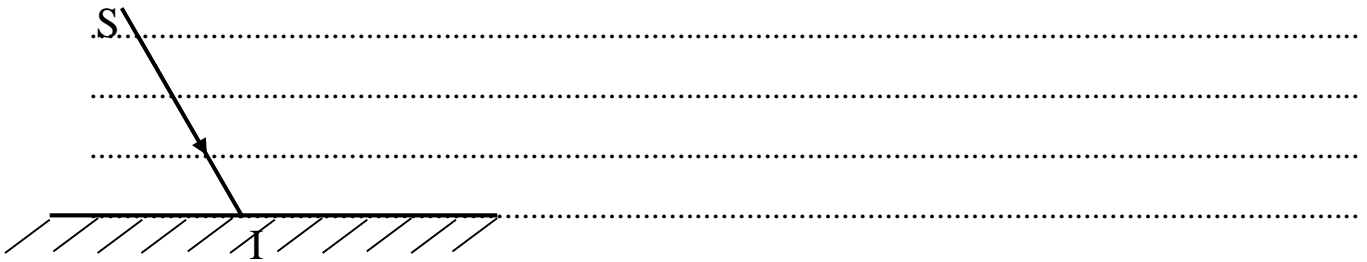
Theo định luật phản xạ ánh sáng : góc tới SIN = góc phản xạ NIR

Vậy góc phản xạ NIR =  $60^\circ$

**Câu 1:** Cho góc tới SIN =  $30^\circ$ .

a/ Vẽ tia phản xạ?

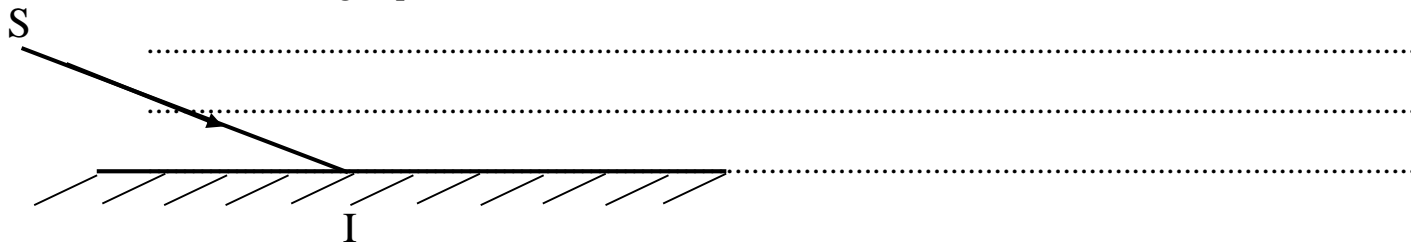
b/ Tính số đo góc phản xạ?



**Câu 2:** Cho góc tới  $SIN$  =  $70^{\circ}$ .

a/ Vẽ tia phản xạ?

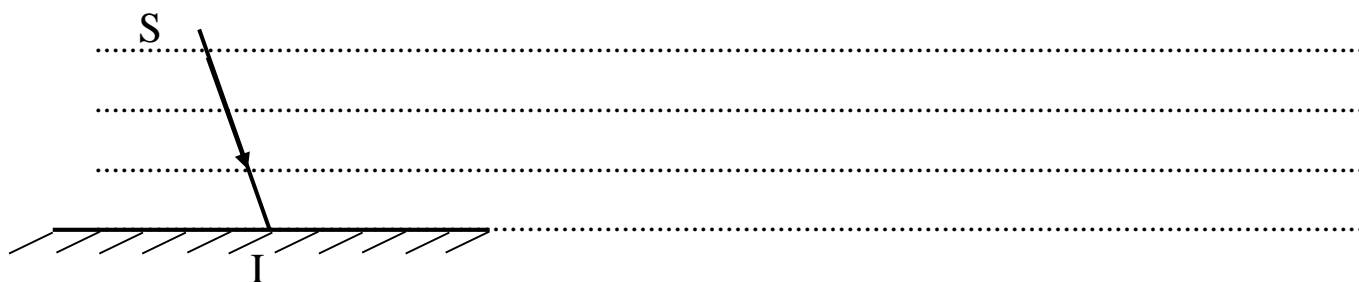
b/ Tính số đo góc phản xạ?



**Câu 3:** Cho góc tới  $SIN$  =  $20^{\circ}$ .

a/ Vẽ tia phản xạ?

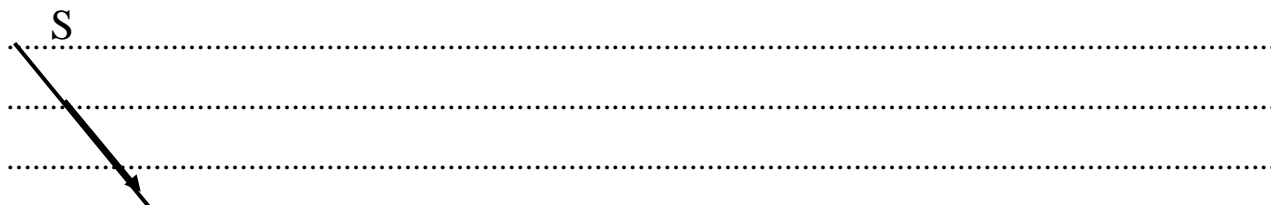
b/ Tính số đo góc phản xạ?



**Câu 4:** Cho góc tới  $SIN$  =  $40^{\circ}$ .

a/ Vẽ tia phản xạ?

b/ Tính số đo góc phản xạ?



## 4. MÔN LỊCH SỬ

### Tiết 6

#### Bài 6 CÁC QUỐC GIA PHONG KIẾN ĐÔNG NAM Á (Tiết 1)

##### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

###### 1. Sự hình thành các vương quốc cổ Đông Nam Á

- Đông Nam Á hiện nay gồm 11 nước: Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái lan, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Bru-nây và Đông Ti-mo
- Đặc điểm chung: ảnh hưởng khí hậu gió mùa, thích hợp cho sự phát triển nông nghiệp.
- Trong khoảng 10 thế kỉ đầu sau công nguyên hàng loạt các quốc gia cổ ra đời ở khu vực Đông Nam Á.

###### 2. Sự hình thành và phát triển các quốc gia phong kiến Đông Nam Á.

- Từ nửa sau thế kỉ X → đầu thế kỉ XVIII là thời kì phát triển thịnh vượng của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á:
  - + TK IX: Campuchia.
  - + TK X: Đại Việt, Chăm-pa.
  - + Giữa TK XI: Pagan (Mianma).
  - + TK XIII: Mô-giô-pa-hit (Indonexia), Su-khô-thay (Thái Lan).
  - + TK XIV: Lan Xang (Lào).
- Nửa sau thế kỉ XVIII các quốc gia phong kiến Đông Nam Á bước vào thời kì suy thoái

##### B. LUYỆN TẬP:

###### Câu 1: Nét chung về điều kiện tự nhiên của các quốc gia Đông Nam Á là:

- Chịu ảnh hưởng của khí hậu gió mùa
- Chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới
- Chịu ảnh hưởng của khí hậu ôn đới
- Chịu ảnh hưởng của khí hậu hàn đới

###### Câu 2: Các quốc gia cổ Đông Nam Á ra đời vào khoảng thời gian:

- Thiên niên kỷ II TCN
- Nửa sau thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVIII
- Giữa thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVIII
- Cuối thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVIII

###### Câu 3: Cây lương thực chính và chủ yếu của cư dân các quốc gia Đông Nam Á là

- Cây ngô
- Cây lúa mì
- Cây củ quả
- Cây lúa nước

###### Câu 4: Hiện nay, Đông Nam Á gồm có bao nhiêu nước?

- 9 nước
- 10 nước
- 11 nước
- 12 nước

###### Câu 5: Giữa thế kỉ XIX hầu hết các quốc gia Đông Nam Á đều trở thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân phương tây, trừ nước nào?

- Việt Nam
- Singapo
- Thái Lan
- Philippin

## Tiết 7

### **Bài 6 CÁC QUỐC GIA PHONG KIẾN ĐÔNG NAM Á (Tiết 2)**

#### **A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):**

##### **3. Vương quốc Cam-pu-chia**

<b>Thời gian</b>	<b>Các giai đoạn lịch sử lớn</b>
TK VI – IX	Người Khor – me xây dựng vương quốc riêng gọi là Chân Lạp
TK IX (năm 820) – TK XV	Thời kì phát triển của vương quốc Cam-pu-chia, gọi là thời kì Ăng-co: Đối nội: Sản xuất nông nghiệp phát triển Đối ngoại: Quân đội hùng mạnh, mở rộng lãnh thổ bằng vũ lực
TK XV- 1863	Cam-pu-chia bước vào thời kì suy thoái
1863	Bị thực dân Pháp xâm lược

##### **4. Vương quốc Lào**

<b>Thời gian</b>	<b>Các giai đoạn lịch sử lớn</b>
Thời tiền sử	Chủ nhân là người Lào Thong
TK XIII	Một bộ phận người Thái di cư đến đất Lào gọi là người Lào Lùm
1353	Vương quốc Lan Xang thành lập: + Đối nội: chia đất nước thành các mường, xây dựng quân đội. + Đối ngoại: Hòa hiếu với láng giềng, chống xâm lược của Miến Điện
TK XV – XVII	Giai đoạn thịnh vượng của Lan Xang
TK XVIII	Lan Xang suy yếu, bị Xiêm xâm chiếm
Cuối TK XIX	Bị thực dân pháp xâm lược.

#### **B. LUYỆN TẬP:**

**Câu 1: Người Khor-me thành lập vương quốc đầu tiên của mình có tên là gì?**

- A. Ăng-co                  B. Chân Lạp                  C. Chăm-pa                  D. Pa-gan

**Câu 2: Thời kì phát triển của vương quốc Cam-pu-chia, còn gọi là thời kì Ăng-co kéo dài trong bao lâu?**

- A. Thế kỉ IX đến thế kỉ XII                          B. Thế kỉ IX đến thế kỉ XIII  
C. Thế kỉ IX đến thế kỉ XIV                          D. Thế kỉ IX đến thế kỉ XV

**Câu 3: Những sự kiện nào chứng tỏ thời kì Ăng-co đất nước Cam-pu-chia rất phát triển?**

- A. Nông nghiệp phát triển  
B. Dùng vũ lực mở rộng lãnh thổ về phía đông, sang hạ lưu sông Mê Nam và vùng trung lưu Mê Công  
C. Kinh đô Ăng-co được xây dựng như 1 thành phố với những đền tháp đồ sộ và độc đáo nổi tiếng thế giới  
D. Cả 3 câu trên đều đúng.

**Câu 4: Các bộ lạc Lào tập hợp thống nhất thành quốc gia nào vào thời gian nào?**

- A. Năm 1350                  B. Năm 1351                  C. Năm 1352                  D. Năm 1353

**Câu 5: Vương quốc Lan Xang có chính sách ngoại giao như thế nào với Đại Việt và Cam-pu-chia?**

- A. Đưa quân đánh Đại Việt và Cam-pu-chia  
B. Giữ quan hệ hòa hiếu với Đại Việt và Cam-pu-chia  
C. Giữ quan hệ hòa hiếu với Đại Việt và lần chiếm Cam-pu-chia  
D. Lần chiếm Đại Việt và giữ quan hệ hòa hiếu với Cam-pu-chia

## 5. MÔN ĐỊA LÝ

### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

#### **Chủ đề 2: MÔI TRƯỜNG ĐỚI NÓNG** (tiếp theo) (Bài 5+6+7+10+12)

### II. CÁC MÔI TRƯỜNG ĐỚI NÓNG:

Môi trường	Xích đạo ẩm	Nhiệt đới	Nhiệt đới gió mùa
Vị trí	Khoảng từ 5 <sup>0</sup> B→5 <sup>0</sup> N.	Khoảng 5 <sup>0</sup> B và 5 <sup>0</sup> N đến chí tuyến ở cả hai bán cầu	Nam Á và Đông Nam Á.
Đặc điểm khí hậu	- Nắng nóng và mưa nhiều quanh năm. - Nhiệt độ và độ ẩm cao, biên độ nhiệt thấp.	- Nóng quanh năm, nhiệt độ TB trên 20 <sup>0</sup> C. - Mưa tập trung vào một mùa. - Càng gần chí tuyến mưa càng giảm, biên độ nhiệt càng tăng.	-Nhiệt độ, lượng mưa thay đổi theo mùa gió -Thời tiết diễn biến thất thường .
Cảnh quan, thực vật	- Rừng rậm xanh quanh năm phát triển. - Cây mọc thành nhiều tầng, rậm rạp.	-Thực vật: rừng thưa → đồng cỏ cao nhiệt đới (xa van) → bán hoang mạc . - Đất feralit đỏ vàng. -Sông ngòi có 2 mùa: mùa lũ và mùa cạn - Trồng được nhiều loại cây lương thực và cây công nghiệp	-Thực vật phong phú và đa dạng. - Trồng cây lương thực (đặc biệt lúa nước) và cây công nghiệp.

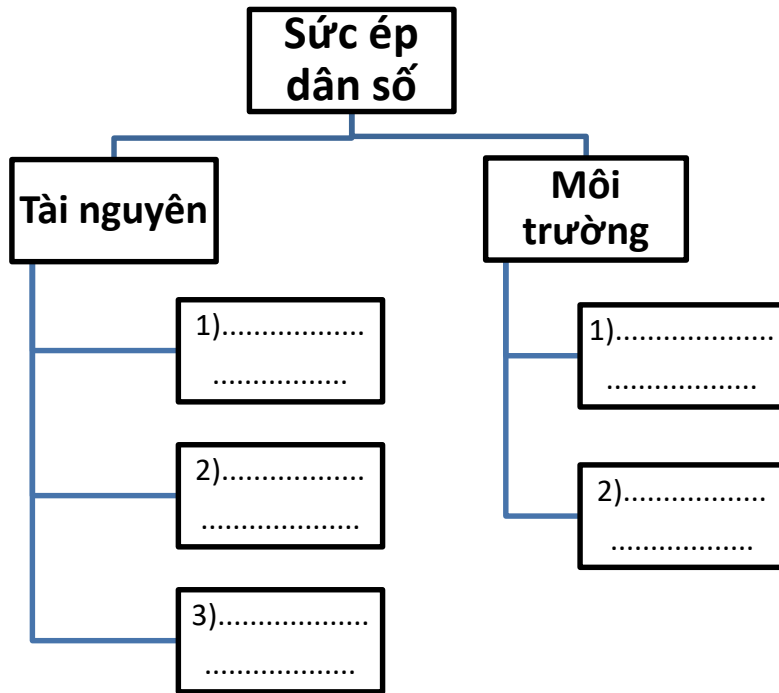
\***Lưu ý:** MT xích đạo ẩm và MT nhiệt đới đã học ở tuần 3.

### III. VẤN ĐỀ DÂN SỐ:

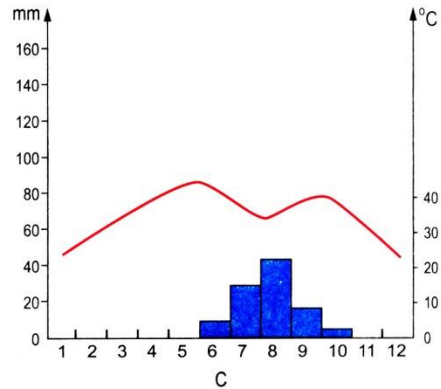
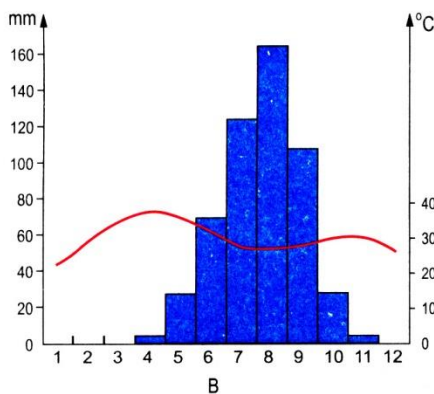
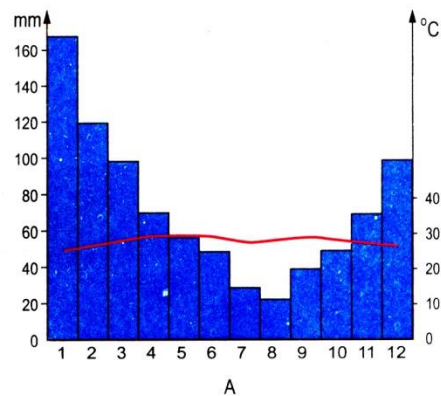
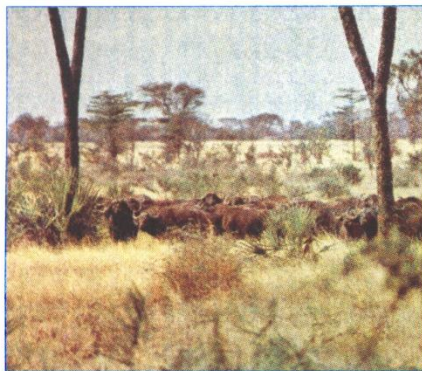
- Tập trung gần một nửa dân số thế giới .
  - Dân số tăng nhanh dẫn đến bùng nổ dân số.
  - Tác động:
    - + Nguồn tài nguyên: rừng bị thu hẹp, đất trồng bạc màu, khoáng sản cạn kiệt, thiếu nước sạch...
    - + Môi trường tự nhiên bị ô nhiễm, bị hủy hoại dần (môi trường nước, không khí...)
- Biện pháp: giảm tỉ lệ gia tăng dân số, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống và ý thức của người dân .

**B. LUYỆN TẬP:**

**Câu 1:** Hãy điền những tác động tiêu cực của việc gia tăng dân số quá nhanh đến tài nguyên và môi trường đới nóng:



**Câu 2:** (bài tập 2 – SGK trang 40) Trong ba biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa dưới đây, hãy chọn biểu đồ phù hợp với ảnh xavan kèm theo?



## 6. MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

### A. LÝ THUYẾT (Học sinh học những nội dung sau):

Câu 1: **Tự trọng** là biết coi trọng và giữ gìn phẩm cách, biết điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với các chuẩn mực xã hội.

Câu 2 **Ý nghĩa của tự trọng**

- Giúp ta có nghị lực vượt qua khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ.
- Nâng cao phẩm giá, uy tín cá nhân.
- Được sự quý trọng của mọi người.

Câu 3: **Ý nghĩa của tự tin**

- Tự tin giúp con người có thêm sức mạnh nghị lực và sức sáng tạo làm nên sự nghiệp lớn.
- Không tự tin con người sẽ trở nên yếu đuối nhỏ bé.

### B. LUYỆN TẬP:

Bài 1: Học sinh nêu

3 việc làm thể hiện tính tự trọng

Ví dụ: Tự học bài và làm bài

.....

3 việc làm chưa tự trọng

Ví dụ: Vì muốn có tiền tiêu xài mà đi ăn cướp của người khác

.....

Bài 2: Em hãy cho biết, trong các hành vi sau đây, hành vi nào thể hiện tính tự trọng? vì sao?

- Không làm được bài nhưng kiên quyết không quay cóp và không nhìn bài của bạn;
- Dù khó khăn đến mấy cũng cố gắng thực hiện bằng được lời hứa của mình;
- Đang đi chơi cùng bạn bè, Lan rất xấu hổ khi gặp cảnh bố mẹ mình lao động vất vả;
- Nếu có khuyết điểm, khi được nhắc nhở, Nam đều vui vẻ nhận lỗi nhưng chẳng mấy khi sửa lỗi;

Hướng dẫn trả lời:

- Hành vi a, b thể hiện tính tự trọng.
- Học sinh giải thích tác dụng, kết quả của từng việc làm, rút ra bài học cho bản thân sau mỗi hành vi....

Bài 3: Em hãy tự nhận xét bản thân em đã có tính tự tin chưa? Hãy kể những việc em làm tốt nhờ có lòng tự tin. (học sinh tự liên hệ bản thân mình)

.....  
.....  
.....  
.....

Bài 4: Giờ kiểm tra Toán, cả lớp đang chăm chú làm bài. Hân làm xong bài, nhìn sang bên trái thấy đáp án của Hoàng khác đáp số của mình, Hân vội vàng chữa lại bài. Sau đó Hân quay sang bên phải, thấy Tuấn làm khác mình, Hân cuống lên định chép nhưng đã muộn, vừa lúc đó cô giáo nhắc cả lớp nộp bài.

- Em hãy nhận xét hành vi của Hân trong tình huống trên.
- Nếu em là Hân em sẽ xử sự như thế nào?

Hướng dẫn trả lời:

- Em hãy nhận xét việc làm của bạn Hân đúng hay sai với tính tự tin đã học. Nêu việc làm của Hân, hậu quả của việc làm đó.

b) Nếu em là Hân, em có làm vậy không? Tại sao? và em sẽ làm như thế nào thể hiện sự tự tin của bản thân.

.....  
.....  
.....  
.....

**DẶN DÒ**

- Hoàn thành các bài tập trên.

Xem trước bài : Yêu thương con người và đoàn kết tương trợ

## 7. MÔN TIẾNG ANH

### NỘI DUNG TRONG TÂM

#### TIẾT 10 : UNIT 2: PERSONAL INFORMATION

##### **B123. My birthday**

#### **A. LÝ THUYẾT (PHẦN GHI BÀI)**

##### Grammar

##### 1/ Ordinal numbers - Số thứ tự

1 : first

2: second

3: third

**cardinal number + "th" => ordinal numbers**

Ex: four => fourth

six => sixth

Notes: a) nine => ninth

b) \_ve => **f + "-th"**.

Ex: twelve => twelfth

c) twenty (20). thirty (30) ...: \_y => **i + "eth"**

Ex: twenty => twentieth

forty => fortieth

##### 2/ Saying the Dates.

a) Tháng trước ngày sau.

Ex: January the first (Ngày 1 tháng giêng)

May the fourteenth (Ngày 14 tháng năm)

b) Ngày trước tháng sau.

Ex: The first of January (Ngày 1 tháng giêng)

The fourteenth of May (Ngày 14 tháng năm)

#### **B. BÀI TẬP**

##### *Viết ngày tháng.*

Ex: the first of January : January 1<sup>st</sup>

- |                                  |       |
|----------------------------------|-------|
| 1. the nineteenth of September   | _____ |
| 2. the second of May             | _____ |
| 3. the twenty - first of october | _____ |
| 4. the thirty fifth of July      | _____ |
| 5. the twelfth of December       | _____ |
| 6. the eighth of February        | _____ |

#### TIẾT 11 : UNIT 2: PERSONAL INFORMATION

##### **B4. My birthday**

#### **A. LÝ THUYẾT ( PHÀN GHI BÀI)**

##### VOCABULARY:

1/ date of birth (n) = birthday (n) ngày sinh

2/ nervous (adj) = worried (adj) lo lắng

worry (v)

##### MODEL SENTENCES:

1. What's your date of birth? = When is your birthday?

⇒ My date of birth is on June 8<sup>th</sup>.

birthday

2. Where do you live? = What is your address?

⇒ I live in / on / at .....

My address is .....

## **TIẾT 12 : UNIT 2: PERSONAL INFORMATION**

### **B67. My birthday**

#### **A.LÝ THUYẾT (PHẦN GHI BÀI)**

#### **VOCABULARY:**

1/ invite (v) mời

invitation (n)

#### **B. BÀI TẬP**

*1/ Supply the verbs in simple present or future simple tense:*

1. My father (jog) \_\_\_\_\_ every morning.
2. We (visit) \_\_\_\_\_ Huong Pagoda next week.
3. She (be) \_\_\_\_\_ 14 on her next birthday.
4. They (live) \_\_\_\_\_ with their grandparents.
5. He (have) \_\_\_\_\_ a lot of friends soon.
6. Mai (brush) \_\_\_\_\_ her teeth after meals.
7. I (come) \_\_\_\_\_ back tomorrow.
8. She (have) \_\_\_\_\_ a meeting tomorrow?
9. Lan (invite) \_\_\_\_\_ some of her friends to her birthday party on Sunday.
10. Let's (meet) \_\_\_\_\_ in front of the theater.

*2/ Choose the best option to complete sentences:*

1. \_\_\_\_\_ is your telephone number? ((when, which, what)
2. Her birthday is \_\_\_\_\_ Friday, August 29<sup>th</sup>. (at, on, in)
3. \_\_\_\_\_ you have a test tomorrow morning? (Will, Do, Are)
4. She will have a party \_\_\_\_\_ her birthday. (for, on, in)
5. What's your \_\_\_\_\_? (birthday, day of birth, date of birth)
6. Will he be free ? - \_\_\_\_\_. (No, he won't, No, he doesn't, No, he isn't)
7. We will \_\_\_\_\_ our old friends next Sunday. (to meet, meet, meeting)
8. \_\_\_\_\_ you like a cup of tea? (Would, Will, What)

Key:

2. Listen and write the dates. (Page 24)

a) the first of July

b) the nineteenth

c) the sixth

d) the fourteenth

e) the seventeenth

f) the thirty-first

3. Write the months in order from first to twelfth. (Page 24)

January : Tháng Một	July : Tháng Bảy
February: Tháng Hai	August : Tháng Tám
March : Tháng Ba	September: Tháng Chín

April : Tháng Tư	October : Tháng Mười
May : Tháng Năm	November : Tháng Mười Một
June : Tháng Sáu	December : Tháng Mười Hai

4. Listen. Then practice with a partner. (Page 25)

- a/ Hoa is 13 years old.
- b/ She will be 14 on her next birthday.
- c/ Her birthday is on June eighth.
- d/ Hoa lives with her uncle and aunt.
- e/ Hoa is worried because she doesn't have any friends.
- f/ I'll be 14 on my next birthday.
- g/ I live with my parents.
- h/ My address is 10 Nguyen Hue Street.

6. Read. Then complete the card. (Page 26,27)

*Dear Hoa,*

*I am having a birthday party on **Sunday, May 25th**. The party will be at my house at **24 Ly Thuong Kiet Street from 5 pm to 9 pm**.*

*I hope you will come and join the fun.*

*Love,*

**Lan**

*Telephone: 8 674 758*

7. **Think and write. Imagine you will be a guest at Lan's birthday party. (Page 27)**

- a/ I'll give her a beautiful pencil case.
- b/ I'll get to her home by bicycle.
- c/ I'll play the game "Let's sing".
- d/ I'll eat cakes, sweets and fruits.
- e/ I'll drink soft drink.
- f/ I'll leave at about 8.30 pm.

## **8. MÔN ÂM NHẠC**

### **A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):**

#### **Tiết 4:**

**- Học bài hát: Lí cây ca  
Dân ca quan họ Bắc Ninh**

#### **1. Thông tin xuất xứ bài hát:**

- Lí là một thể loại ca hát phổ biến trong đời sống người dân Việt Nam
- Lí là những ca khúc ngắn gọn, súc tích, cấu trúc mạch lạc, thường hình thành từ câu thơ lục bát
- Các địa phương trên nước ta có nhiều bài lí như: Lí cây đa ( Bắc Ninh), Lý mười thương ( Huế), Lý quạ kêu ( Nam bộ)...
- Nội dung bài hát Lí cây đa:
  - + Bài hát miêu tả hình ảnh các liền anh, liền chị đang tham gia hát đối đáp dân ca quan họ trong ngày Hội Lim
  - + Bài hát thể hiện nét văn hóa lâu đời trong văn hóa người dân quan họ Bắc Ninh

#### **2. Tìm hiểu bài hát: Lí cây đa:**

#### **TÌM HIỂU BÀI:**

1. Bài viết ở nhịp gì?

Nhịp 2/4

2. Bài có kí hiệu âm nhạc nào?

Dấu luyến, dấu lặng đen, dấu nổi

3. Bài chia làm mấy câu?

4 câu:

Câu 1: ‘Trèo lên quán dốc....cây đa’

Câu 2: “Rằng tôi....cây đa”

Câu 3: “Ai đem...hôm rằm”

Câu 4: “Rằng tôi...cây đa”

**B. LUYỆN TẬP:** Nghe và tập trình bày bài hát Lí cây đa. (Học thuộc bài)

## 9. MÔN MỸ THUẬT

### BÀI 2: VẼ CÁI CỐC VÀ QUẢ

#### (TIẾT 2)

#### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

HS ôn lại kiến thức đã học trong tiết 1 để thực hành vẽ bài.

##### 1. Quan sát, nhận xét:

- *Quan sát chung:*

- + So sánh vị trí, tỉ lệ, đặc điểm của cái cốc và quả.
- + So sánh độ đậm nhạt giữa các vật.
- + Xác định hướng ánh sáng chiếu vào mẫu.

- *Quan sát hình dáng của cái cốc:*

- + Cái cốc có dạng hình gì?
- + Sự khác nhau giữa cái cốc và hình trụ?
- + So sánh giữa chiều cao và chiều ngang của cốc.
- + Hình miệng cốc so với hình đáy cốc.

- *Quan sát hình dáng của quả:*

- + Quả có dạng hình gì?
- + So sánh chiều cao và chiều ngang của quả.

- *Quan sát độ đậm nhạt của mẫu:*

- + ánh sáng chiếu vào mẫu mạnh hay yếu?
- + So sánh độ đậm, độ nhạt ở mẫu.

##### 2. Cách vẽ:

1. Ước lượng tỉ lệ và vẽ khung hình chung. Chú ý vẽ khung hình vào trang giấy sao cho phù hợp.

2. Ước lượng tỉ lệ của cái cốc và quả rồi vẽ khung hình của từng vật mẫu. (H.2)

3. Ước lượng tỉ lệ các bộ phận của mẫu rồi vẽ miệng, thân, đáy cốc và hình của quả (phác hình bằng các nét thẳng, nét cong). (H.3a, b)

4. Nhìn mẫu vẽ nét chi tiết để hoàn chỉnh hình. (H.3c)

5. Vẽ đậm, nhạt : phân chia các mảng đậm, nhạt trên mẫu để vẽ cho đúng.

**(Học sinh tham khảo thêm các hình ảnh trong SGK để biết cách vẽ)**

##### B. LUYỆN TẬP:

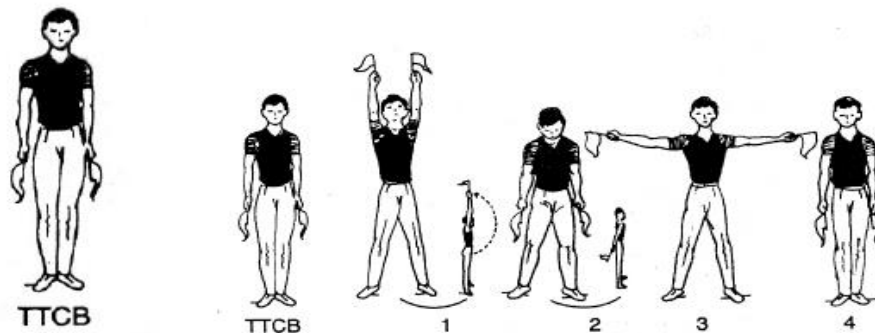
Học sinh vẽ hoàn chỉnh bài “Cái cốc và quả” trong tiết 4 để chấm điểm.

## 10. MÔN THỂ DỤC

### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GIỚI):

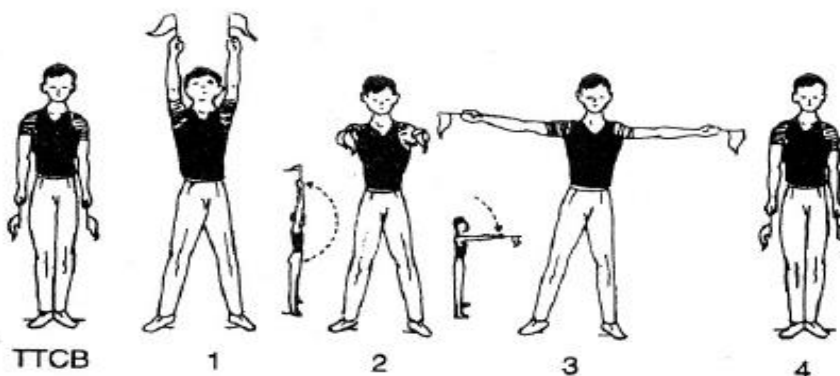
I. **Bài thể dục với cờ:** Học mới 3 động tác Vươn thở, Tay, Chân.

#### 1. Động tác Vươn thở:



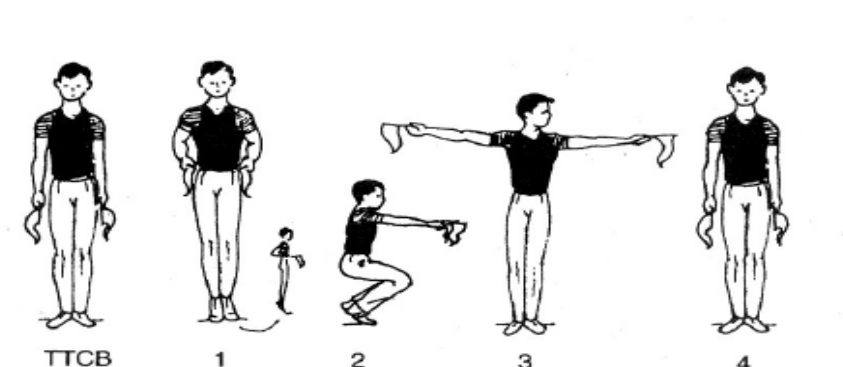
- Tư thế chuẩn bị (TTCB): Đứng ở tư thế nghiêm.
- Nhịp 1: Bước chân trái sang ngang rộng bằng vai, hai tay cầm cờ đưa ra trước lên cao song song, lòng bàn tay hướng vào nhau, cờ hướng lên cao, ưỡn thân, mặt ngửa, hít vào bằng mũi.
- Nhịp 2: Đưa hai tay ra trước - xuống thấp chênh ra sau, cờ hướng xuống đất, cúi đầu hóp bụng, thở ra bằng miệng.
- Nhịp 3: Đưa hai tay và cờ từ dưới ra trước – dang ngang, lòng bàn tay hướng trước, ngược hơi ưỡn, hít vào bằng mũi.
- Nhịp 4: Đưa hai tay và cờ xuống thấp thành TTCB.
- Nhịp 5,6,7,8 tương tự nhưng đổi chân.

#### 2. Động tác Tay:



- Nhịp 1: Bước chân trái sang ngang rộng bằng vai, hai tay cầm cờ đưa ra trước lên cao song song, lòng bàn tay hướng vào nhau, cờ hướng lên cao, uốn thân, mặt ngửa, hít vào bằng mũi.
- Nhịp 2: Đưa hai tay ra trước - song song cao ngang vai, , thở ra bằng miệng.
- Nhịp 3: Đưa hai tay và cờ dang ngang, lòng bàn tay hướng trước, ngược hơi uốn, hít vào bằng mũi.
- Nhịp 4: Đưa hai tay và cờ xuống thấp thành TTCB, thở ra bằng miệng.
- Nhịp 5,6,7,8 tương tự nhưng đổi chân.

### 3. **Động tác Chân:**



- Nhịp 1: Kiễng hai chân, hai tay cầm cờ chống vào hông, cờ hướng ra trước, hít vào.
- Nhịp 2: Khuỵu gối kiễng hai gót chân, hai tay cầm cờ đưa ra trước song song cao ngang vai, lưng thẳng, lòng bàn tay hướng vào nhau, mắt nhìn theo cờ, thở ra.
- Nhịp 3: Đứng thẳng người lên, hai tay dang ngang, mắt nhìn theo tay trái, hít vào.
- Nhịp 4: Về TTCB, thở ra.
- Nhịp 5,6,7,8 tương tự nhưng đổi bên.

## II. **Chạy nâng cao đùi tại chỗ :**

- **Tư thế chuẩn bị:** Đứng nghiêm.
- **Yêu cầu động tác:** Nâng đùi cao song song mặt đất, tiếp đất bằng nửa bàn chân trước, tay đánh tự nhiên theo hướng trước sau, thân người giữ thẳng hoặc hơi ngã về phía trước một chút, xiết chặt cơ bụng, giữ hơi thở nhịp nhàng đều đặn.

## **B. LUYỆN TẬP:**

1. Nắm vững kiến thức và thực hiện 3 động tác của bài thể dục với cờ. Sử dụng gậy ngắn 20 cm hoặc tự thiết kế cờ tay để tập luyện ở nhà.
2. Thực hiện tốt bài tập chạy nâng cao đùi tại chỗ. Lượng vận động: Nam 20 giây/tổ x 3 tổ, Nữ 15 giây/tổ x 3 tổ, nghỉ giữ quãng là 3 phút. Nếu có không gian hoặc sân bãi thì thực hiện di chuyển.
3. Yêu cầu áp dụng các động tác khởi động trước khi tập và các động tác hồi tĩnh (hít thở sâu, tại chỗ thả lỏng tay chân, các động tác căng giãn cơ) sau buổi tập.

## 11. MÔN TIN HỌC

### Bài Thực hành 2:

### LÀM QUEN VỚI CÁC KIỂU DỮ LIỆU TRÊN TRANG TÍNH

#### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

\*Học sinh thực hành trên máy tính:

a./ Mở trang tính

b./ Lưu bảng tính với một tên khác

- Bài 1: Tìm hiểu các thành phần chính trên trang tính (SGK trang 24)

- Bài 2: Thực hành chọn các đối tượng trên trang tính (SGK trang 24)

- Bài 3: Mở bảng tính (SGK trang 24)

- Bài 4: Nhập dữ liệu vào trang tính (SGK trang 24)

#### B. LUYỆN TẬP:

\* Học sinh thực hành thêm trên máy tính:

- Mở bảng tính

- Tương tự Bài 4 (SGK trang 24) nhập dữ liệu vào trang tính bằng tên của học sinh lớp mình

## 12. MÔN SINH HỌC

### CHỦ ĐỀ: ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH

#### Tiết 5: Đặc điểm chung và vai trò thực tiễn của động vật nguyên sinh.

#### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

##### I. Đặc điểm chung của động vật nguyên sinh:

- Cơ thể có kích thước hiển vi.
- Chỉ là 1 tế bào nhưng đảm nhiệm mọi chức năng sống.
- Dinh dưỡng phần lớn dị dưỡng.
- Di chuyển bằng chân giả, lông bơi, hay roi bơi hoặc tiêu giảm.
- Sinh sản: vô tính theo kiểu phân đôi.

##### II. Vai trò thực tiễn của động vật nguyên sinh:

###### 1. Có ích:

- Là thức ăn cho động vật lớn hơn trong nước.
- Chỉ thị về độ sạch của môi trường nước.

###### 2. Có hại:

- Gây bệnh nguy hiểm cho động vật và người.

#### B. LUYỆN TẬP:

**Câu 1:** Đặc điểm chung nào của động vật nguyên sinh vừa đúng cho loài sống tự do lẫn loài sống ký sinh ?

- **Câu 2:** Hãy kể tên một số động vật nguyên sinh có lợi trong ao nuôi cá ?
- **Câu 3:** Hãy kể tên một số động vật nguyên sinh gây bệnh ở người và cách truyền bệnh ?

### CHỦ ĐỀ: RUỘT KHOANG

#### Tiết 1: Thủy tức

#### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

##### I. Hình dạng ngoài và di chuyển:

###### 1. Cấu tạo ngoài: Cơ thể hình trụ dài.

- Phần dưới là đế → sống bám.
- Phần trên có lỗ miệng, xung quanh có tua miệng.
- Đối xứng tỏa tròn.

###### 2. Di chuyển: kiểu sâu đo, kiểu lộn đầu .

##### II. Cấu tạo trong của thủy tức:

- Thành cơ thể có 2 lớp tế bào, gồm nhiều loại tế bào có cấu tạo phân hóa:
  - + Lớp ngoài: gồm tế bào gai, tế bào thần kinh, tế bào mô bì cơ.
  - + Lớp trong: gồm tế bào mô cơ- tiêu hóa.
  - + Giữa là tầng keo mỏng.

##### III. Dinh dưỡng:

- Thủy tức bắt mồi bằng các tua miệng.
- Quá trình tiêu hóa được thực hiện trong ruột túi.

##### IV. Sinh sản:

- Sinh sản vô tính → mọc chồi.
- Sinh sản hữu tính bằng cách hình thành tế bào sinh dục đực và cái.
- Tái sinh: 1 phần của cơ thể tạo nên 1 cơ thể mới.

#### B. LUYỆN TẬP:

- **Câu 1:** Ý nghĩa của tế bào gai trong đời sống của thủy tức?
- **Câu 2:** Thủy tức thải chất bã ra khỏi cơ thể bằng con đường nào?

### 13. MÔN CÔNG NGHỆ

#### A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

Tiết 4.

Chủ đề: Đất.(tiếp theo)

#### BÀI 6: BIỆN PHÁP SỬ DỤNG, CẢI TẠO VÀ BẢO VỆ ĐẤT

##### VII. Vì sao phải sử dụng đất hợp lí?

Do dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu lương thực, thực phẩm tăng theo, trong khi đó diện tích đất trồng trọt có hạn, vì vậy phải sử dụng đất hợp lí.

##### VIII. Biện pháp cải tạo và bảo vệ đất:

Những biện pháp chung thường dùng để cải tạo và bảo vệ đất là:

+ **Canh tác** (cày sâu, bừa kĩ, bón phân hữu cơ, làm ruộng bậc thang, trồng xen cây nông nghiệp giữa các cây phân xanh).

+ **Thuỷ lợi** (Cày sâu, bừa sục, giữ nước liên tục, thay nước thường xuyên).

+ **Bón phân** (hoặc bón vôi).

(Bảng này dùng để đọc tham khảo, ko cần ghi vào tập)

<b>Biện pháp cải tạo đất</b>	<b>Mục đích</b>	<b>Áp dụng cho loại đất</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>_ Cày sâu, bừa kĩ, bón phân hữu cơ.</li><li>_ Làm ruộng bậc thang.</li><li>_ Trồng xen cây nông nghiệp giữa các cây phân xanh.</li><li>_ Cày sâu, bừa sục, giữ nước liên tục, thay nước thường xuyên.</li><li>_ Bón vôi.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>_ Tăng bề dày lớp đất canh tác.</li><li>_ Hạn chế dòng chảy, xói mòn, rửa trôi.</li><li>_ Tăng độ che phủ đất, hạn chế xói mòn rửa trôi.</li><li>_ Tháo chua, rửa mặn.</li><li>_ Bổ sung chất dinh dưỡng cho đất, cải tạo độ chua của đất.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>_ Đất xám bạc màu.</li><li>_ Đất dốc (đồi, núi).</li><li>_ Đất dốc đồi núi.</li><li>_ Đất phèn.</li><li>_ Đất phèn.</li></ul>

#### B. LUYỆN TẬP:

Trả lời các câu hỏi sau:

- 1) Vì sao phải cải tạo đất?
- 2) Người ta thường dùng những biện pháp nào để cải tạo đất?

## TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN PHÚ

Họ và tên HS: ..... Lớp: 7/.....

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, nội dung cần hướng dẫn thêm khi thực hiện các nhiệm vụ học tập và gửi lại cho nhà trường (thông qua bộ phận điều phối tài liệu/ giáo viên chủ nhiệm).

STT	Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
1	Ngữ văn		
2	Toán		
3	Vật lý		
4	Lịch sử		
5	GDCD		
6	Tin học		
7	Công nghệ		
8	Âm nhạc		
9	Mỹ thuật		
10	Thể dục		

<b>STT</b>	<b>Môn học</b>	<b>Nội dung học tập</b>	<b>Câu hỏi của học sinh</b>
11	Tiếng Anh		
12	Sinh học		
13	Địa lý		